TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26-01-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi.

2. Ông Tô Văn Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*: Ông Trần Trọng An - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 457/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm: 1990; thường trú: Thôn A, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam; tạm trú: Số 138/6 đường ống nước thô D2400MM, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Dương Công N, sinh năm 1987; thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; tạm trú: Số 138/6 đường ống nước thô D2400MM, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết M trình bày: Bà M và ông N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23/2013, quyển số 01/2012 ngày 26/3/2013. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, yêu thương nhau, cùng nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình.

Sau đó, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, tình cảm hôn nhân không còn. Ông N không phụ giúp bà M trong vấn đề kinh tế gia đình, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình do một mình bà M gánh vác. Vì vậy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau khiến cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng, ngột ngạt, gây mệt mỏi cho nhau. Nay bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn với ông Dương Công N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 01 con chung tên Dương Ly N, sinh ngày 03/4/2014. Sau khi ly hôn, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông Dương Công N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai nộp cho Tòa án, bị đơn ông Dương Công N trình bày: Sau thời gian tìm hiểu khoảng 02 năm thì ông N và bà M tự nguyện về sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23/2013, quyển số 01/2012, ngày 26/3/2013. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung tại thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương cho đến nay. Cuộc sống hạnh phúc được khoảng thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng, ngột ngạt, gây mệt mỏi cho nhau. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Nay ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên trước yêu cầu ly hôn của bà M thì ông N đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 01 con chung tên Dương Ly N, sinh ngày 03/4/2014. Sau khi ly hôn ông N đồng ý để cho bà M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 23/2013, quyển số 01/2012 ngày 26/3/2013 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà M xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp nên yêu cầu được ly hôn. Ông N thừa nhận vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, cuộc sống vợ chồng căng thẳng, ngột ngạt, không thể hàn gắn tình cảm nên đồng ý ly hôn. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Bà M và ông N đều thừa nhận quan hệ hôn nhân của hai người có nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà M và ông N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà M và ông N đồng ý ly hôn nhưng đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình bà M yêu cầu ly hôn với ông N là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Bà M và ông N có 01 (một) con chung tên Dương Ly N, sinh ngày 03/4/2014. Khi giải quyết ly hôn cần xem xét đến sự phát triển của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, bà M yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông N đồng ý để bà M trực tiếp nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các Điều 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết M đối với ông Dương Công N về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết M được ly hôn với ông Dương Công N. (Giấy chứng nhận kết hôn số 23/2013, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Thạch Xuân, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 26/3/2013).

- Về con chung: Ông Dương Công N giao cháu Dương Ly N, sinh ngày 03/4/2014 cho bà Trần Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Dương Công N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Trần Thị Tuyết M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Dương Công N không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau ly hôn, bà M và ông N đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp ông N lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc bà M nuôi con thì bà M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Trần Thị Tuyết M và ông Dương Công N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001346, ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Ông Dương Công N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng